

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2022
CỦA BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN**

STT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm/sinh		Đơn vị ĐKDT	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ					
		BÁC SĨ (HẠNG III): 57/32							
1	1	Vi Ngọc Anh		27/10/1996	GMHS	85,5	5	90,5	
2	2	Hoàng Thị Ngọc Anh		01/7/1996	KCBTYC	52,5	5	57,5	
3	3	Sầm Ngọc Ánh		12/9/1993	GMHS	70,5	5	75,5	
4	4	Lương Thanh Bình	22/4/1997		CTCH	79,0		79,0	
5	5	Dương Thị Chi		03/4/1995	Mắt	74,0	5	79,0	
6	6	Nông Văn Chuẩn	18/6/1994		Nội Tiêu hóa	77,0	5	82,0	
7	7	La Thị Đáo		16/9/1997	Hô hấp	27,0	5	32,0	
8	8	Nguyễn Thị Diễm		26/8/1995	HHLS	95,5	5	100,5	
9	9	Nguyễn Thành Đô	05/02/1996		SS-CC nhi	96,0		96,0	
10	10	Đinh Khương Duy	18/11/1996		Nội Thận - TN&LM	51,0	5	56,0	
11	11	Mai Thị Duyên		21/7/1994	Nhi TH	45,0		45,0	
12	12	Hoàng Thị Thu Hà		06/6/1995	HHLS	28,5	5	33,5	
13	13	Vũ Thị Việt Hà		03/8/1995	QLCLBV	53,0		53,0	
14	14	Hoàng Bích Hạnh		05/11/1995	SS-CC nhi	96,0	5	101,0	
15	15	Phạm Hải Hậu		22/12/1995	SS-CC nhi	40,0	5	45,0	
16	16	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		01/6/1995	Hô hấp	0,0		0,0	bỏ thi
17	17	Dương Thị Hoa		15/5/1996	Nhi TH	96,0	5	101,0	
18	18	Phạm Hải Hoàng	11/11/1997		Nội Thận - TN&LM	40,5		40,5	
19	19	Trần Quang Hợp	03/8/1995		Nội Thận - TN&LM	36,0		36,0	
20	20	Nguyễn Mạnh Hùng	27/6/1994		Ngoại TMLN	77,0		77,0	
21	21	Cao Thịnh Huy	09/5/1993		Ngoại TH-GM	76,0	5	81,0	
22	22	Vũ Văn Khuê	07/01/1995		Ngoại Tiết niệu	91,0		91,0	
23	23	Ngô Tùng Lâm	17/01/1996		Ngoại TH-GM	87,0		87,0	
24	24	Kim Thị Thùy Linh		15/5/1996	Mắt	67,5		67,5	
25	25	Nguyễn Quang Linh	28/11/1996		Tâm thần	55,0		55,0	
26	26	Lâm Thị Lụa		21/01/1996	Sinh hóa	68,5	5	73,5	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm/sinh		Đơn vị ĐKDT	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ					
27	27	Trịnh Khánh Ly		15/5/1996	Ung bướu	51,5	5	56,5	
28	28	Hoàng Thị Mơ		17/7/1997	Nội Thận - TN&LM	13,0	5	18,0	
29	29	Lường Trà My		25/12/1996	SS-CC nhi	66,0	5	71,0	
30	30	Chu Sĩ Nam	17/7/1994		PHCN	33,0	5	38,0	
31	31	Đỗ Thị Nga		07/9/1996	GMHS	87,0		87,0	
32	32	Lao Phạm Ngọc	21/3/1997		Ung bướu	52,5	5	57,5	
33	33	Nguyễn An Nguyên		05/7/1997	HHTM	71,0	5	76,0	
34	34	Phạm Thị Nhuận		25/10/1996	Hô hấp	37,0	5	42,0	
35	35	Phạm Cẩm Nhung		30/3/1996	Nội Thận - TN&LM	42,0		42,0	
36	36	Hoàng Thị Nụ		18/7/1997	Nội Thận - TN&LM	50,0	5	55,0	
37	37	Đường Kim Oanh		15/12/1996	Nội Tim mạch	33,0	5	38,0	
38	38	Hoàng Bích Phương		07/4/1997	HHTM	51,5	5	56,5	
39	39	Lê Thị Quyên		11/3/1995	Nội Tim mạch	96,0		96,0	
40	40	Lương Lệ Quỳnh		04/12/1996	HSTC-CĐ	86,0	5	91,0	
41	41	Đặng Thị Sen		16/3/1995	HHLS	56,5	5	61,5	
42	42	Đàm Thái Sơn	09/10/1995		CTCH	93,5	5	98,5	
43	43	Lê Văn Sơn	13/01/1997		Ung bướu	61,0		61,0	
44	44	Ngô Đức Thái	05/05/1995		Ngoại Tiết niệu	93,0		93,0	
45	45	Bùi Thị Phương Thảo		10/10/1996	Nội Thận - TN&LM	81,0	5	86,0	
46	46	Lê Đức Thọ	10/10/1992		CTCH	83,5		83,5	
47	47	Nguyễn Thị Thương		16/4/1997	Nội Thận - TN&LM	78,5	5	83,5	
48	48	Chu Thị Phương Thúy		04/5/1997	Nội Thận - TN&LM	75,0	5	80,0	
49	49	Hứa Thị Thùy		05/12/1995	Nội Tim mạch	20,0	5	25,0	
50	50	Nguyễn Ngọc Trâm		17/01/1996	Vì sinh	62,0		62,0	
51	51	Hoàng Thị Ngọc Trinh		03/4/1996	Hô hấp	78,5	5	83,5	
52	52	Hoàng Văn Tú	14/7/1995		Nội Tim mạch	75,0	5	80,0	
53	53	Trần Đức Tùng	28/8/1996		PHCN	77,5		77,5	
54	54	Hoàng Thị Tươi		15/4/1997	Lão khoa-BVSK	84,0	5	89,0	
55	55	Bùi Văn Tuyển	25/10/1992		GMHS	84,5	5	89,5	
56	56	Nguyễn Tuấn Vĩ	18/7/1995		Ngoại Tiết niệu	81,0		81,0	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm/sinh		Đơn vị ĐKDT	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ					
57	57	Nguyễn Thị Xuân		26/3/1995	Vì sinh	52,0	5	57,0	
		ĐIỀU DƯỠNG HẠNG III: 17/6							
58	58	Phan Thị Ngọc Anh		18/02/1999	GMHS	94,0		94,0	
59	59	Phạm Thị Lan Anh		07/10/1999	Nội tiết	0,0		0,0	bỏ thi
60	60	Nguyễn Thị Vân Anh		14/10/1989	Nội Tim mạch	0,0		0,0	bỏ thi
61	61	Nguyễn Thị Việt Chinh		24/8/1995	Nội tiết	69,5	5	74,5	
62	62	Nguyễn Thị Diệp		20/11/1999	HSTC-CĐ	97,5		97,5	
63	63	Tô Thị Hân		19/7/1998	HSTC-CĐ	0,0	5	5,0	bỏ thi
64	64	Ngô Thúy Hạnh		04/8/1999	GMHS	38,5	5	43,5	
65	65	Trần Thị Huyền		04/01/1999	Nội tiết	91,0		91,0	
66	66	Lê Khắc Linh	04/01/1992		HSTC-CĐ	0,0		0,0	bỏ thi
67	67	Dương Hương Ly		07/7/1998	Nội Tim mạch	89,0		89,0	
68	68	Lưu Đức Ngọc	26/3/1997		Cấp cứu	87,5	5	92,5	
69	69	Nguyễn Thị Lan Phương		27/9/1998	Ngoại Tiết niệu	62,0		62,0	
70	70	Mộ Thị Phụng		23/4/1997	Nội tiết	52,5	5	57,5	
71	71	Đoàn Thị Hương Quỳnh		17/3/1994	Cấp cứu	76,0		76,0	
72	72	Lê Thị Thu		16/11/1999	HSTC-CĐ	59,5		59,5	
73	73	Vũ Thị Thúy		10/02/1998	GMHS	71,0		71,0	
74	74	Đào Thị Uyên		08/5/1998	Ngoại Tiết niệu	90,5		90,5	
		ĐIỀU DƯỠNG HẠNG IV: 56/33							
75	75	Phạm Ngọc Anh	12/12/1994		PHCN	66,0	2,5	68,5	
76	76	Trần Thị Bắc		18/9/1996	Ung bướu	62,5		62,5	
77	77	Nguyễn Văn Biên	07/5/2000		HSTC-CĐ	34,0		34,0	
78	78	Nguyễn Thị Chiên		02/9/2000	Nội Tim mạch	82,5		82,5	
79	79	Phạm Thị Kim Cúc		04/10/2000	HSTC-CĐ	86,0		86,0	
80	80	Phan Trần Anh Dũng	22/4/1995		Ung bướu	82,5	2,5	85,0	
81	81	Trần Thị Quỳnh Giang		04/8/1991	HSTC-CĐ	92,0		92,0	
82	82	Đàm Hồng Hạnh		18/6/1995	HHLS	88,5	5,0	93,5	
83	83	Lã Thị Hiền		06/10/1998	GMHS	93,0		93,0	
84	84	Dương Thu Hiền		11/7/1992	Lão khoa-BVSK	87,5		87,5	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm/sinh		Đơn vị ĐKDT	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ					
85	85	Nguyễn Minh Hiếu	13/11/1997		Cấp cứu	79,0		79,0	
86	86	Lý Văn Hòa	19/12/1996		Da liễu	0,0	5,0	5,0	bỏ thi
87	87	Phạm Văn Hùng	12/6/1998		Ung bướu	45,0	5,0	50,0	
88	88	Đinh Thị Hương		08/8/1992	Da liễu	0,0	5,0	5,0	bỏ thi
89	89	Dương Thị Bích Hường		26/3/2000	Lão khoa-BVSK	98,0		98,0	
90	91	Đào Thị Thanh Huyền		04/3/2000	Ngoại Tiết niệu	87,5		87,5	
91	90	Phạm Vũ Ngọc Huyền		05/5/1992	KCBTYC	83,0		83,0	
92	92	Phạm Mai Khanh		25/02/2000	HHLS	92,0		92,0	
93	93	Lương Thị Lam		16/11/1995	HHLS	53,0	5,0	58,0	
94	94	Nguyễn Cẩm Lệ		28/7/1995	Hô hấp	97,5		97,5	
95	95	Trần Thị Phương Liên		20/12/1990	Mắt	72,5		72,5	
96	96	Doãn Thị Hoài Linh		16/8/1998	Ung bướu	74,5		74,5	
97	98	Trần Phương Loan		15/7/2000	Ung bướu	83,5		83,5	
98	97	Phạm Ngọc Loan		20/4/1996	PHCN	90,5		90,5	
99	99	Trần Thị Lý		02/02/1998	Da liễu	63,5		63,5	
100	100	Trần Thị Thanh Mai		07/01/1989	YHCT	75,5	5,0	80,5	
101	101	Lường Thị Mơ		18/11/1995	Ung bướu	82,5	5,0	87,5	
102	102	Lê Thị Thảo Ngân		20/5/2000	Ung bướu	85,5		85,5	
103	103	Nguyễn Thị Ngoan		14/11/1989	Ngoại Tiết niệu	61,0	5,0	66,0	
104	104	Hoàng Anh Ngọc		01/3/1988	HHLS	89,0	5,0	94,0	
105	105	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		23/8/1997	Nội Thận-TN&LM	93,0		93,0	
106	106	Ngô Thị Nhã		08/01/2000	Nội tiết	73,0		73,0	
107	107	Nguyễn Tình Nhi		10/5/2000	HSTC-CD	60,0		60,0	
108	108	Lương Thị Như		17/01/1995	Ung bướu	75,0	5,0	80,0	
109	109	Hoàng Thị Nhung		20/6/1991	CTCH	43,0	5,0	48,0	
110	110	Phạm Thị Nhung		09/9/1999	CTCH	92,5		92,5	
111	111	Trần Thị Nhung		27/10/1992	Nội Tiêu hóa	92,5		92,5	
112	112	Nguyễn Anh Phương	16/10/1997		HSTC-CD	40,5		40,5	
113	113	Ngô Thị Phương		10/4/1998	Nội Tiêu hóa	70,5		70,5	
114	114	Phạm Quỳnh Phương		13/7/2000	Nội Tim mạch	72,0		72,0	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm/sinh		Đơn vị ĐKDT	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ					
115	115	Trần Thị Mai Phương		25/3/1996	Ung bướu	60,3		60,3	
116	116	Bùi Thị Diễm Quỳnh		14/6/1999	Nội Thận-TN&LM	58,5	5	63,5	
117	117	Hoàng Thị Sa		21/11/1995	HHLS	55,0	5	60,0	
118	118	Nông Văn Thắng	04/5/1999		HHLS	90,5	5	95,5	
119	119	Trần Thị Hương Thảo		30/01/2000	HSTC-CĐ	83,5		83,5	
120	120	Trần Thu Thảo		13/12/2000	HHLS	53,5		53,5	
121	121	Nguyễn Thị Thiết		10/01/1999	Bệnh nhiệt đới	90,0		90,0	
122	122	Trần Thị Thương Thương		04/12/1999	Dinh dưỡng	53,0		53,0	
123	123	Vũ Bích Thủy		11/10/1994	Dinh dưỡng	89,0		89,0	
124	124	Nguyễn Thị Thùy Trang		05/12/1999	CTCH	87,0		87,0	
125	125	Mai Thị Trang		01/9/1991	Dinh dưỡng	36,0		36,0	
126	126	Phan Thị Trang		10/4/1992	Ung bướu	93,0	5	98,0	
127	127	Trần Xuân Tùng	18/8/1999		Nội Thận-TN&LM	87,0		87,0	
128	128	Hoàng Văn Uyên	26/10/1997		Nội Tim mạch	97,5	5	102,5	
129	129	Hoàng Thị Xuân		08/4/1994	GMHS	73,0	5	78,0	
130	130	Lê Thị Hải Yến		04/4/1997	HSTC-CĐ	55,0	5	60,0	
		HỘ SINH HẠNG IV: 03/01							
131	131	Nông Ngọc Ánh		08/11/1997	Sản	61,0	5	66,0	
132	132	Hoàng Thị Lệ		06/10/1994	Sản	93,5	5	98,5	
133	133	Hoàng Thị Hồng Nhung		11/5/1993	KCBTYC	76,5	5	81,5	
		KỸ THUẬT Y HẠNG III: 05/4							
134	134	Nguyễn Văn Hoàng	28/01/1994		PHCN	95,5		95,5	
135	135	Nguyễn Hương Ly		03/5/1999	Tâm thần	93,8		93,8	
136	136	Nguyễn Văn Thái	14/4/1999		CĐHA&ĐQCT	96,0	5	101,0	
137	137	Nông Thị Hồng Thái		17/3/1991	Giải phẫu bệnh	92,5	5	97,5	
138	138	Nguyễn Ngọc Vinh	30/10/1991		Giải phẫu bệnh	30,0		30,0	
		KỸ THUẬT Y HẠNG IV: 02/02							
139	139	Nguyễn Văn Tuấn	28/10/1991		KSNK	31,5	5	36,5	
140	140	Hứa Thảo Uyên		21/01/1993	PHCN	81,8	5	86,8	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm/sinh		Đơn vị ĐKDT	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ					
		KẾ TOÁN VIÊN: 23/6							
141	141	Trần Thị Ngọc Anh		05/5/1991	TCKT	0,0		0,0	bỏ thi
142	142	Lê Tuấn Anh	06/9/1993		TCKT	11,0	5,0	16,0	
143	143	Nguyễn Ngọc Quang Anh	16/5/1998		Vật tư	76,5		76,5	
144	144	Trịnh Thị Chuyên		07/10/1998	KHTH	0,0	5,0	5,0	bỏ thi
145	145	Đinh Lê Đại	21/5/1998		KHTH	84,0		84,0	
146	146	Đoàn Thị Linh Dung		21/10/1992	TCKT	80,0		80,0	
147	147	Lê Thùy Dương		13/3/2000	TCKT	15,0		15,0	
148	148	Đoàn Thị Giang		02/11/1995	TCKT	0,0		0,0	bỏ thi
149	149	Dương Thị Thu Hà		07/9/1993	TCKT	45,5		45,5	
150	150	Nguyễn Ngân Hạnh		29/10/1998	TCKT	26,0		26,0	
151	151	Nguyễn Thị Ngọc Hương		01/01/1984	TCKT	76,0		76,0	
152	152	Dương Thị Huyền		19/8/1985	TCKT	39,5	5	44,5	
153	153	Hoàng Diệu Lam		21/10/1997	TCKT	0,0		0,0	bỏ thi
154	154	Hà Thị Mỹ Linh		20/10/1994	TCKT	33,5		33,5	
155	155	Mai Thùy Linh		20/10/1988	TCKT	69,0		69,0	
156	156	Nguyễn Thị Mai Loan		27/5/1982	KHTH	0,0		0,0	bỏ thi
157	157	Phạm Hồng Nhung		14/9/1999	Vật tư	0,0		0,0	bỏ thi
158	158	Giang Thảo Phương		23/11/1994	TCKT	31,5		31,5	
159	159	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh		06/02/1993	TCKT	76,5		76,5	
160	160	Bùi Kim Quỳnh		03/01/1997	TCKT	26,0		26,0	
161	161	Nguyễn Thị Thoan		22/9/1992	Vật tư	0,0		0,0	bỏ thi
162	162	Trịnh Thị Hải Yến		27/8/1991	TCKT	0,0	5,0	5,0	bỏ thi
		KẾ TOÁN VIÊN TRUNG CẤP: 03/01							
163	163	Phạm Thị Dung		20/10/1993	TCKT	6,5		6,5	
164	164	Tạ Hồng Minh		10/8/1988	TCKT	21,0		21,0	
165	165	Đoàn Phương Linh		24/10/1991	TCKT	63,5	5,0	68,5	
		CHUYÊN VIÊN: 11/3							
166	166	Dương Thị Duyên		09/12/1994	Vật tư	0,0		0,0	bỏ thi
167	167	Lê Sỹ Hào	23/3/1992		TCKT	0,0		0,0	bỏ thi
168	168	Dương Thị Thu Hồng		24/6/1987	Vật tư	48,5		48,5	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm/sinh		Đơn vị ĐKDT	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ					
169	169	Nguyễn Thị Hương		17/3/1991	Vật tư	0,0		0,0	bỏ thi
170	170	Nguyễn Thanh Huyền		16/8/2000	QLDA Đầu tư&ĐT	11,5		11,5	
171	171	Phạm Thị Mây		12/7/1993	TCKT	79,5	5	84,5	
172	172	Nguyễn Trà My		17/12/1996	TCKT	17,5		17,5	
173	173	Phạm Bích Ngọc		05/06/1997	QLDA Đầu tư&ĐT	79,5		79,5	
174	174	Nguyễn Thị Phương Thảo		29/3/1995	QLDA Đầu tư&ĐT	0,0		0,0	bỏ thi
175	175	Trương Thị Thu Thảo		11/11/1995	QLDA Đầu tư&ĐT	37,0		37,0	
176	176	Đinh Anh Tuấn	01/12/1994		Vật tư	67,0		67,0	
		KỸ SƯ (HẠNG III): 6/3							
177	177	Bế Xuân Hoàng	03/8/1990		KSNK	17,0	5	22,0	
178	178	Nguyễn Quốc Khánh	30/9/1990		HCQT	89,0		89,0	
179	179	Nguyễn Trọng Khánh	06/5/1991		KSNK	33,5		33,5	
180	180	Nguyễn Hà Trang		01/7/1996	KSNK	0,0		0,0	bỏ thi
181	181	Nguyễn Sơn Trung	20/10/1998		Ung bước	65,5		65,5	
182	182	Nguyễn Thanh Tùng	02/01/1998		KSNK	66,0	5	71,0	
		DƯỢC SĨ (HẠNG III): 15/3							
183	183	Hà Thị Lan Anh		19/10/1997	Dược	44,5	5	49,5	
184	184	Lê Thị Kim Chinh		18/9/1995	Dược	35,0		35,0	
185	185	Nguyễn Thị Chinh		17/8/1998	Dược	0,0		0,0	bỏ thi
186	186	Nguyễn Trung Hiếu	10/10/1995		Dược	69,5		69,5	
187	187	Phạm Thị Mỹ Huệ		24/12/1994	Dược	53,0		53,0	
188	188	Vũ Thị Lương		01/01/1998	Dược	0,0		0,0	bỏ thi
189	189	Bùi Thị Trà My		16/7/1996	Dược	0,0		0,0	bỏ thi
190	190	Lưu Thị Kim Ngân		09/3/1985	Dược	56,0		56,0	
191	191	Hoàng Mai Phương		19/8/1996	Dược	0,0	5	5,0	bỏ thi
192	192	Dương Thị Phương		26/02/1986	Dược	0,0		0,0	bỏ thi
193	193	Đỗ Thái Quỳnh		14/01/1995	Dược	41,5		41,5	
194	194	Nguyễn Thị Thúy		12/8/1996	Dược	26,5		26,5	
195	195	Nguyễn Thị Thu Trang		15/11/1987	Dược	0,0		0,0	bỏ thi
196	196	Đào Anh Tuấn	04/9/1995		Dược	35,0		35,0	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm/sinh		Đơn vị ĐKDT	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ					
197	197	Ngô Văn Tùng	21/12/1990		Dược	48,5		48,5	
		DƯỢC HẠNG IV 6/1							
198	198	Nguyễn Minh Đức	17/7/1996		Dược	6,5		6,5	
199	199	Nguyễn Thị Hiền		26/12/1989	Dược	48,0		48,0	
200	200	Đặng Thị Hiền		27/10/1997	Dược	42,5		42,5	
201	201	Hoàng Trung Kiên	17/5/1995		Dược	50,5	5	55,5	
202	202	Trần Thị Quỳnh Mai		06/7/2000	Dược	0,0		0,0	bỏ thi
203	203	Lý Thu Thảo		17/8/1993	Dược	0,0	5	5,0	bỏ thi

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 9 năm 2022

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

Phan Thị Huyền Giang



Hà Tiến Quang